| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 01/2022/TT-BTC | *Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2022* |

# THÔNG TƯ
## Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định gồm:

a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

b) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

c) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nộp phí; tổ chức thu phí; cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến thẩm định và thu phí.

**Điều 2. Người nộp phí và tổ chức thu phí**

1. Người nộp phí là cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm cả hộ gia đình) đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất.

Người nộp phí thực hiện nộp phí thẩm định khi nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép. Phí được nộp trực tiếp cho tổ chức thu hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước của tổ chức thu phí.

2. Cục Quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường là tổ chức thu phí quy định tại Thông tư này.

**Điều 3. Mức thu phí**

Mức thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện được quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 4. Kê khai, nộp phí**

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. Tổ chức thu phí thực hiện nộp số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 5 Thông tư này vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

**Điều 5. Quản lý và sử dụng phí**

1. Tổ chức thu phí phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thẩm định thực thu

được để chi cho hoạt động thẩm định, thu phí và nộp 50% vào ngân sách nhà nước. Số tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thẩm định, thu phí bao gồm cả: Chi phí kiểm tra tại cơ sở và tổ chức họp hội đồng thẩm định (như chi hội nghị, khảo sát, lấy ý kiến, nhận xét, báo cáo thẩm định)

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2022, thay thế Thông tư số 270/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí thẩm định không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực của Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Vũ Thị Mai**

**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC DO CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| Số TT | Tên công việc | Mức phí (đồng/hồ sơ) |
|---|---|---|
| **1** | **Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất** | |
| a | Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 3.000 $m^3$/ngày đêm đến dưới 10.000 $m^3$/ngày đêm | 7.600.000 |
| b | Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 $m^3$/ngày đêm đến dưới 20.000 $m^3$/ngày đêm | 10.600.000 |
| c | Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 $m^3$/ngày đêm đến 30.000 $m^3$/ngày đêm | 14.000.000 |
| d | Đề án thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 $m^3$/ngày đêm | 16.400.000 |
| **2** | **Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất** | |
| a | Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 3.000 $m^3$/ngày đêm đến dưới 10.000 $m^3$/ngày đêm | 9.400.000 |
| b | Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 $m^3$/ngày đêm đến dưới 20.000 $m^3$/ngày đêm | 12.000.000 |
| c | Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 $m^3$/ngày đêm đến 30.000 $m^3$/ngày đêm | 14.400.000 |
| d | Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 $m^3$/ngày đêm | 17.000.000 |
| **3** | **Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất** | |
| a | Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 $m^3$/ngày đêm đến dưới 10.000 $m^3$/ngày đêm | 8.000.000 |

| Số TT | Tên công việc | Mức phí (đồng/hồ sơ) |
|---|---|---|
| b | Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 10.000 $m^3$/ngày đêm đến dưới 20.000 $m^3$/ngày đêm | 11.200.000 |
| c | Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 20.000 $m^3$/ngày đêm đến 30.000 $m^3$/ngày đêm | 15.000.000 |
| d | Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước trên 30.000 $m^3$/ngày đêm | 18.400.000 |
| **4** | **Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn** | 3.000.000 |
| **5** | **Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt** | |
| a | Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho: sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2 $m^3$/giây đến dưới 10 $m^3$/giây; phát điện với công suất từ 2.000 kw đến dưới 10.000 kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 $m^3$/ngày đêm đến dưới 100.000 $m^3$/ngày đêm | 12.800.000 |
| b | Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho: sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 10 $m^3$/giây đến 50 $m^3$/giây; phát điện với công suất từ 10.000 kw đến 20.000 kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 100.000 $m^3$/ngày đêm đến 200.000 $m^3$/ngày đêm | 18.000.000 |
| c | Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho: sản xuất nông nghiệp với lưu lượng trên 50 $m^3$/giây; phát điện với công suất trên 20.000 kw; các mục đích khác với lưu lượng trên 200.000 $m^3$/ngày đêm | 23.400.000 |
| d | Đề án khai thác nước mặt với công trình quan trọng quốc gia | 28.800.000 |
| **6** | **Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước biển** | |
| a | Đề án khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 100.000 $m^3$/ngày đêm đến dưới 500.000 $m^3$/ngày đêm | 12.800.000 |

| Số TT | Tên công việc | Mức phí (đồng/hồ sơ) |
|---|---|---|
| b | Đề án khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 500.000 $m^3$/ngày đêm đến dưới 1.000.000 $m^3$/ngày đêm | 18.000.000 |
| c | Đề án khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 1.000.000 đến 2.000.000 $m^3$/ngày đêm | 23.400.000 |
| d | Đề án khai thác, sử dụng nước có lưu lượng trên 2.000.000 m3/ngày đêm | 28.800.000 |
| **7** | **Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, nước mặt** | 50% mức thu trên |
| **8** | **Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất** | 30% mức thu trên |

Ghi chú:

a) Tại điểm 5 và điểm 6 Biểu nêu trên: Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển áp dụng đối với trường hợp chưa có công trình khai thác.

b) Tại điểm 7 Biểu nêu trên: Mức thu phí chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép do chuyển nhượng công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất, nước mặt; Không áp dụng đối với các trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép khác quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước./.